

WEEK 1

REVISION: TENSES

I. Present simple – Hiện tại đơn

Positive	Subject + verb (bare-infinitive)/ verb-s/es
Negative	Subject + do not (don't)/ does not (doesn't) + verb (bare-inf)
Question	Do/Does + subject + verb (bare-inf)...?

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn đạt:

1. 1 sự thật hiển nhiên, chân lý.

Eg: Water freezes at 0°C.

The sun rises in the East.

2. Hành động lặp đi lặp lại (thói quen), cảm giác, nhận thức, tình trạng ở hiện tại.

Eg: We play table tennis every Thursday.

Matthew loves sport.

Do you know Tania Smith?

Chúng ta thường dùng thì hiện tại đơn với các trạng từ và cụm trạng từ: always, often, frequently, usually, generally, regularly, normally, sometimes, occasionally, seldom, rarely, every day/ week/ month/ year, all the time, v.v.

3. Sự việc tương lai xảy ra thời gian biểu, chương trình hoặc kế hoạch được sắp xếp theo lịch trình.

Eg: His train arrives at 7:30.

School starts on 5 September.

II. Present progressive – Hiện tại tiếp diễn

Positive	Subject + am/ is/ are + verb-ing
Negative	Subject + am not/ is not (isn't)/ are not (aren't) + verb-ing
Question	Am/ Is/ Are + subject + verb-ing...?

Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn đạt:

1. Hành động, sự việc đang diễn ra ngay lúc nói.

Eg: Look – the train is coming.

The children are playing in the garden now.

2. Hành động, sự việc mang tính tạm thời.

Eg: I am living with some friends until I find a place of my own.

3. Hành động đang diễn ra ở hiện tại nhưng không nhất thiết ngay lúc nói.

Eg: I am writing a book at present.

Chúng ta thường dùng thì hiện tại tiếp diễn với các trạng từ hoặc trạng ngữ: *now, at present, at/for the moment, right now, at this time.*

4. Sự việc xảy ra trong tương lai gần – 1 sự sắp xếp hoặc 1 kế hoạch đã định.

Eg: We are coming to see our grandfather tomorrow.

5. Sự việc thường xuyên xảy ra gây bức mình, khó chịu cho người nói.

Thường dùng với các từ *always, continually, constantly.*

Eg: She is always complaining about her work.

Lưu ý: Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ trạng thái (stative verbs): know, believe, understand, belong, need, hate, love, like, want, hear, see, smell, sound, have, wish, seem, taste, own, remember, forget,... Dùng thì hiện tại đơn với các động từ này.

Eg: The soup tastes salty.

III. Be going to

Positive	Subject + am/is/are + going to + verb (bare infinitive)
Negative	Subject + am/is/are not + going to + verb (bare infinitive)
Question	Am/Is/Are + subject + going to + verb (bare infinitive)...?

Be going to được dùng để diễn đạt:

1. Dự định sẽ được thực hiện trong tương lai gần, hoặc 1 quyết định sẵn có.

Eg: I am going to visit my aunt next week. (I am planning this).

2. Dự đoán dựa trên cơ sở hoặc tình huống hiện tại – dựa vào những gì chúng ta nhìn thấy hoặc nghe thấy.

Eg: Look out! You're going to fall.

Lưu ý:

- Không dùng be going to với các động từ chỉ trạng thái (stative verbs).

Eg: You will understand me one day.

- Thì hiện tại tiếp diễn thường được dùng với các động từ go, come.

Eg: Ann is going to Tokyo next week. (rather than Ann is going to go...)

- Không dùng will hoặc be going to trong mệnh đề thời gian. Dùng thì hiện tại đơn với nghĩa tương lai.

Eg: We'll see him when he comes.

**Unit 1: BACK TO
SCHOOL
A. F R I E N D S**

I. Words

1. Class (n): lớp
Classmate (n) : bạn cùng lớp
Classroom (n) : phòng học
2. Nice to meet you = nice to see you: Rất vui được gặp bạn.
3. Different (adj) : khác nhau
Differently (adv):
Difference (n):
4. Happy (adj) : vui, hạnh phúc
Unhappy (adj) : không vui
Happiness (n)
Happily (adv)
5. Miss (v) : nhớ
6. still (adv): vẫn còn
7. Be back to school : trở lại trường
8. Be in class : ở lớp

II. Practice:

1: Read and check True or False

a)

Ha: Hello, Nga.

Nga: Hi, Ba. Nice to see you again.

Ba: Nice to see you, too.

Nga: This is our new classmate. Her name's Hoa.

Ha: Nice to meet you, Hoa.

Hoa: Nice to meet you, too.

b)

Hoa: Good morning. My name's Hoa.

Nam: Nice to meet you, Hoa. My name's Nam. Are you a new student?

Hoa: Yes. I'm in class 7A.

Nam: Oh, so am I.

1. Hoa is Nga and Nam's new classmate.
2. Hoa is in class 7A
3. Nam is in class 7B

2. Read. Then answer the questions.

Hoa is a new student in class 7A. She is from Hue and her parents still live there. She lives with her uncle and aunt in Ha Noi. Hoa has lots of friends in

Hue. But she doesn't have any friends in Ha Noi. Many things are different. Her new school is bigger than her old school. Her new school has a lot of students. Her old school doesn't have many students. Hoa is unhappy. She misses her parents and her friends.

Answer the questions.

- a) Where is Hoa from?
- b) Who is she staying with?
- c) Does she have a lot of friends in Ha Noi?
- d) How is her new school different from her old school?
- e) Why is Hoa unhappy?

Nouns: table, water, color, weather, rice, milk, tea, house, cup of tea, kilo of rice, book, classroom, girl, boy, salt, teaspoon of salt, beef, gram of beef, student.....

Countable Nouns (danh từ đếm được):

Uncountable nouns (danh từ không đếm được):

III CÁCH SỬ DỤNG **SOME, MANY, MUCH, ANY, A LOT OF, LOTS OF,**

1/ SOME

- **some**: vài, 1 vài, 1 ít trong số, 1 số.
- **some** đứng trước **danh từ số nhiều đếm được** và **danh từ không đếm được**.
- **some**: thường dùng trong câu khẳng định

EX:

There is some milk in the fridge. (Có 1 ít sữa trong tủ lạnh.)

There are some books on the table. (Có vài quyển sách trên bàn.)

Chú ý: **Would you like some** tea?

Do you want to eat **some** bananas?

2/ MANY

- **many**: nhiều.
- **many** thường **đứng trước danh từ đếm được số nhiều**.
- Được dùng chủ yếu trong **câu hỏi và câu phủ định**.

Eg:

How many floors does your school have? (Trường bạn có bao nhiêu tầng?)

There aren't many students in this school. (Không có nhiều học sinh ở trường này.)

Do you have many books?

3/ ANY

- **any** ko có nghĩa xác định.
- **any** thường được dùng trong **câu hỏi và câu phủ định**.
- **any** đứng trước **danh từ số nhiều đếm được** hoặc **danh từ ko đếm được**.

Eg:

Are there any oranges? (Có quả cam nào không?)

No, there aren't any oranges. (Không, không có quả cam nào cả.)

Is there any cheese in the fridge? (Có chút pho mát nào trong tủ lạnh không?)

No, there isn't any cheese in the fridge./No, there isn't.

4/ MUCH

- **much** thường dùng trong **câu phủ định và câu hỏi**.
- **much** đi với **danh từ không đếm được**.

Eg:

I don't have much time. (Tôi ko có nhiều thời gian.)

I don't have much money. (Tôi ko có nhiều tiền.)

Does she need much salt?

5/ A LOT OF VÀ LOTS OF

- **a lot of** có nghĩa là nhiều, 1 số lượng nhiều
- **a lot of** thường được dùng trong **câu khẳng định**.
- **a lot of** là cách nói khác của **lots of**.
- **a lot of** và **lots of** thường đi với **danh từ không đếm được** và **danh từ số nhiều**.

Eg:

There's a lot of rain today. (Hôm nay mưa nhiều.)

A lot of students are studying in the library. (Nhiều học sinh đang học bài trong thư viện.)

There are lots of people here. (Có nhiều người ở đây.)

Fill in the blanks: **much, many, lots of, some, any**

1. Are there _____ people in the room?
2. There are _____ apples on the table.
3. Her new school has _____ students
4. She does not have _____ friends in her new school.
5. Is there _____ water in the bottle?
6. She does not have _____ time to play badminton
7. We have _____ homework to do tonight
8. Would you like _____ coffee?
9. There is _____ cheese in this cake
10. How _____ orange juice do you want?

- **SO/ TOO : cũng vậy**

Eg1: I am a student. He is a student.

=> I am a student and he is, too.

=> I am a student and so is he.

Eg2: Hoa goes to school on time and I do, too.

=> Hoa goes to school on time and so do I .

Eg3: I can swim and so can she.

=> I can swim and she can, too.

B. NAME AND ADDRESSES

I/ Words:

1. Family name (n) = surname (n) : họ
2. Middle name (n) : tên lót
3. Full name (n) họ tên đầy đủ
4. bus stop (n): trạm xe buýt
5. distance (n): khoảng cách
6. far (adj/adv): xa
8. means / (n): phương tiện
9. transport (n): sự chuyển chở
10. - market (n): chợ
11. movie theater (n): rạp chiếu phim
12. post office (n): bưu điện

II/ When, where, how and why questions:

$\left\{ \begin{array}{l} \text{when} \\ \text{where} \\ \text{why} \\ \text{how} \\ \text{which} \end{array} \right\}$	$+ \left\{ \begin{array}{l} \text{auxiliary} \\ \text{be} \\ \text{do, does} \end{array} \right\}$	$+ S + \dots\dots\dots?$
---	--	--------------------------

CÂU HỎI KHOẢNG CÁCH
Eg: How far is it from your house to school?
- It's 2 kilometers.

a/ Hỏi khoảng cách bao xa ..?

How far is it fromto ?

=> It's about....meter/ kilometer.

b/ Hỏi đi bằng phương tiện gì ta dùng:

Ex: How **does** she **go** to school ?

=> She **goes** to school on foot.



Use the following given words to write the correct sentences:

1. I / Minh / and / thirteen .
2. I / in / grade seven / and / class 7A.
3. I / live / 46 Tran Phu Street
4. It / about / two / kilometer / my house / my school / so / I / often / go to school / bike.
5. This / Hoa, / new / classmate.
6. She / Hai Phong / and / she / taller / me.
7. parents / still / live / Hai Phong / so / Hoa / usually / miss / them.